

Số: **2925** /NHCS-TDNN

Hà Nội, ngày **03** tháng 7 năm 2017

HƯỚNG DẪN

Nghiệp vụ cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2017 - 2020

Căn cứ Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020 (Quyết định 2085/QĐ-TTg);

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-UBDT ngày 22/5/2017 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020,

Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) hướng dẫn nghiệp vụ cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2017 - 2020 như sau:

1. Đối tượng khách hàng được thụ hưởng chính sách vay vốn

a) Đối tượng khách hàng được vay vốn để tạo đất sản xuất hoặc chuyển đổi nghề bao gồm:

- Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo (kể cả vợ hoặc chồng là người dân tộc thiểu số) ở các thôn, bản, buôn, làng, ấp, phum, sóc, xóm...(sau đây gọi chung là thôn), xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi;

- Hộ nghèo (gồm cả dân tộc Kinh) ở xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn;

Các đối tượng trên là hộ nghèo theo tiêu chí hộ nghèo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020; sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp; chưa có hoặc thiếu đất sản xuất theo hạn mức bình quân chung do Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định; chưa được hưởng chính sách của Nhà nước hỗ trợ về đất sản xuất.

b) Đối tượng khách hàng được vay vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh là hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo ở xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn; có phương án sử dụng vốn vay để sản xuất, kinh doanh.

Các đối tượng khách hàng được vay vốn tại điểm a, b nêu trên sau đây gọi chung là người vay.

2. Nguyên tắc vay vốn

- a) Người vay phải đúng đối tượng được vay vốn và đáp ứng đầy đủ các điều kiện vay vốn theo quy định.
- b) Người vay phải sử dụng vốn vay đúng mục đích xin vay.
- c) Người vay phải trả nợ gốc và lãi vốn vay đầy đủ, đúng thời hạn đã thỏa thuận.

3. Điều kiện vay vốn

Người vay phải có đầy đủ các điều kiện sau:

a) Có tên trong Danh sách chi tiết hộ gia đình được hưởng chính sách hỗ trợ và đăng ký vay vốn theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg (Sau đây viết tắt là Danh sách hộ gia đình được thụ hưởng chính sách vay vốn theo Quyết định 2085/QĐ-TTg) được UBND cấp huyện phê duyệt.

b) Cư trú hợp pháp tại địa phương nơi cho vay.

c) Từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật.

d) Phải có phương án sử dụng vốn vay vào việc tạo đất sản xuất hoặc chuyển đổi nghề hoặc phát triển sản xuất, kinh doanh.

đ) Đối với người vay vốn để tạo đất sản xuất thì không được chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất sản xuất đó trong thời gian 10 năm kể từ ngày được giao đất sản xuất và khi chưa trả hết nợ gốc, lãi của khoản vay để tạo đất sản xuất.

4. Mục đích sử dụng vốn vay

Người vay chỉ được vay vốn để sử dụng vào 01 trong các mục đích sau:

a) Đối với người vay vốn để tạo đất sản xuất: Vốn vay được sử dụng vào việc chi phí khai hoang, phục hóa, cải tạo đất sản xuất hoặc tự nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất sản xuất.

b) Đối với người vay vốn để chuyển đổi nghề hoặc để phát triển sản xuất, kinh doanh: Vốn vay được sử dụng để đầu tư vào sản xuất, kinh doanh ngành nghề không trái pháp luật (như: mua sắm máy móc, công cụ sản xuất, dịch vụ nông nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp, buôn bán,...).

5. Mức cho vay tối đa

Người vay có thể vay một hoặc nhiều lần nhưng tổng dư nợ cho vay không vượt quá mức cho vay tối đa áp dụng đối với hộ nghèo trong từng thời kỳ (Hiện nay, mức dư nợ cho vay tối đa đối với hộ nghèo là 50 triệu đồng/hộ).

6. Thời hạn cho vay tối đa

- Thời hạn cho vay tối đa là 10 năm.

- Thời hạn cho vay cụ thể đối với từng khoản vay do người vay và Ngân hàng thỏa thuận căn cứ vào chu kỳ sinh trưởng (kỳ luân chuyển vốn) của đối tượng vay, khả năng trả nợ của người vay. Riêng đối với người vay vốn để tạo đất sản xuất thì ngoài các căn cứ nêu trên, còn phải căn cứ vào thời hạn còn lại được sử dụng đất sản xuất của hộ vay và Ngân hàng chỉ xem xét cho vay khi

thời hạn còn lại được sử dụng đất sản xuất bằng hoặc lớn hơn thời hạn cho vay đã thỏa thuận nêu trên.

7. Lãi suất cho vay

- Lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất cho vay hộ nghèo trong từng thời kỳ.
- Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất khi cho vay.
- Người vay được miễn lệ phí làm thủ tục hành chính khi vay vốn.

8. Phương thức cho vay

Thực hiện phương thức cho vay trực tiếp có ủy thác một số nội dung công việc trong quy trình cho vay cho các tổ chức Hội đoàn thể (gồm: Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh) và thông qua Tổ tiết kiệm và vay vốn (TK&VV).

9. Hồ sơ vay vốn

a) Đối với người vay: Giấy đề nghị vay vốn kèm phương án sử dụng vốn vay (mẫu số 01/TD).

b) Đối với Tổ TK&VV

- Biên bản họp Tổ TK&VV (Mẫu số 10C/TD hoặc 10A/TD).
- Danh sách hộ gia đình đề nghị vay vốn NHCSXH (Mẫu số 03/TD).

c) Đối với NHCSXH và người vay: Sổ vay vốn.

10. Quy trình cho vay

a) Người vay: Lập Giấy đề nghị vay vốn kèm phương án sử dụng vốn vay (Mẫu số 01/TD) và gửi Tổ TK&VV nơi cư trú. Trên mẫu số 01/TD này, người vay phải tự viết bổ sung nội dung cam kết “và không chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất sản xuất khi chưa trả hết nợ gốc và lãi của khoản vay này” vào cuối cùng phần cam kết của hộ vay.

Việc hộ gia đình cử người đại diện đứng tên vay vốn được thực hiện theo quy định hiện hành của NHCSXH. Trường hợp, người đứng tên vay vốn không trùng với tên người đại diện cho hộ gia đình trong Danh sách hộ gia đình được hưởng chính sách vay vốn theo Quyết định 2085/QĐ-TTg thì Chủ tịch UBND cấp xã nơi hộ vay cư trú xác nhận quan hệ của người vay và người có tên trong Danh sách hộ gia đình được hưởng chính sách vay vốn theo Quyết định 2085/QĐ-TTg là thành viên trong cùng một hộ gia đình. Việc xác nhận này được Chủ tịch UBND cấp xã ghi, ký tên, đóng dấu trên Giấy đề nghị vay vốn kèm phương án sử dụng vốn vay theo mẫu số 01/TD hiện hành của NHCSXH.

b) Tổ TK&VV

- Tổ chức họp bình xét cho vay có sự tham gia của Hội đoàn thể nhận ủy thác cấp xã và sự giám sát (chứng kiến) của Trưởng thôn để: đối chiếu đối tượng vay vốn đúng với quy định, xem xét tính khả thi của Phương án sử dụng vốn vay của từng hộ gia đình, kiểm tra các yếu tố trong hồ sơ đề nghị vay vốn,... Nếu chưa đúng thì hướng dẫn người vay làm lại thủ tục hoặc bổ sung phần còn thiếu.

- Lập Danh sách hộ gia đình đề nghị vay vốn NHCSXH (Mẫu số 03/TD), kèm bộ hồ sơ vay vốn của người vay và Biên bản họp Tổ TK&VV (Mẫu số 10C/TD hoặc 10A/TD) trình UBND cấp xã xem xét, xác nhận.

- Gửi bộ hồ sơ vay vốn cho NHCSXH sau khi có xác nhận của UBND cấp xã.

c) NHCSXH:

Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ bộ hồ sơ vay vốn, NHCSXH thực hiện:

- Kiểm tra hồ sơ vay vốn đảm bảo đầy đủ, đúng quy định; đối chiếu khớp đúng tên người vay vốn trong Danh sách 03/TD đã có xác nhận của UBND cấp xã với Danh sách hộ gia đình được hưởng chính sách vay vốn theo Quyết định 2085/QĐ-TTg đã được UBND cấp huyện phê duyệt.

- Trình Trưởng phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ tín dụng/Tổ trưởng Tổ Kế hoạch - Nghiệp vụ kiểm soát và trình Giám đốc phê duyệt cho vay.

- Sau khi phê duyệt cho vay, NHCSXH lập Thông báo kết quả phê duyệt cho vay (Mẫu số 04/TD), gửi UBND cấp xã hoặc thông báo bằng văn bản tới người vay đối với trường hợp từ chối cho vay, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

d) UBND cấp xã thông báo kết quả phê duyệt cho vay cho Hội đoàn thể nhận ủy thác cấp xã để thông báo cho Tổ trưởng Tổ TK&VV.

đ) Tổ trưởng Tổ TK&VV thông báo đến người vay đến Điểm giao dịch xã hoặc Trụ sở NHCSXH nơi cho vay để thực hiện các thủ tục nhận tiền vay theo quy định.

11. Tổ chức giải ngân

a) NHCSXH nơi cho vay thực hiện giải ngân vốn vay trực tiếp cho người vay bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản theo quy định hiện hành.

b) Mỗi lần giải ngân, cán bộ Ngân hàng ghi đầy đủ nội dung và yêu cầu người vay ký nhận tiền vay theo quy định.

12. Định kỳ hạn trả nợ gốc, trả lãi

a) Định kỳ hạn trả nợ gốc 6 tháng hoặc 1 năm/lần. Đến kỳ hạn trả nợ theo định kỳ, nếu người vay chưa trả được nợ thì được theo dõi vào kỳ hạn tiếp theo.

b) Định kỳ trả lãi theo tháng.

13. Thu nợ gốc, thu lãi

a) Đối với thu nợ gốc

- Nợ gốc theo phân kỳ: NHCSXH nơi cho vay căn cứ vào kỳ hạn trả nợ gốc theo phân kỳ đã thỏa thuận để phối hợp với các bên liên quan thực hiện việc tuyên truyền, vận động, nhắc nhở người vay trả nợ. Nếu người vay chưa trả được nợ theo phân kỳ thì được theo dõi vào kỳ hạn trả nợ tiếp theo.

- Nợ gốc có thời hạn trả nợ cuối cùng: Trước khi đến hạn trả nợ cuối cùng tối thiểu 30 ngày, NHCSXH nơi cho vay lập và gửi Thông báo danh sách nợ đến hạn (Mẫu số 19/TD) cho Tổ TK&VV để thông báo, đôn đốc người vay thực

hiện việc trả nợ. Người vay trực tiếp trả nợ cho Ngân hàng tại Điem giao dịch xã hoặc Trụ sở NHCSXH.

b) Đối với thu lãi tháng: NHCSXH nơi cho vay căn cứ thỏa thuận trả lãi theo thỏa thuận và phát hành Biên lai thu lãi, thu tiền gửi theo quy định hiện hành.

14. Gia hạn nợ

Đến hạn trả nợ cuối cùng được xử lý như sau:

a) Nếu hộ vay vốn đã thoát nghèo thì phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

b) Nếu hộ vay vốn chưa thoát nghèo và đang gặp khó khăn tạm thời chưa có nguồn trả nợ và có nhu cầu đề nghị gia hạn nợ, thì trước 05 ngày đến hạn trả nợ cuối cùng, người vay phải có Giấy đề nghị gia hạn nợ (Mẫu số 09A/TD) gửi NHCSXH nơi cho vay, xem xét cho gia hạn nợ theo quy định. Người vay có thể được gia hạn nợ một hay nhiều lần nhưng tổng thời hạn gia hạn nợ tối đa không quá 5 năm.

15. Chuyển nợ quá hạn

a) Các trường hợp chuyển nợ quá hạn:

- Người vay sử dụng vốn vay sai mục đích; chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất sản xuất (đối với người vay để tạo đất sản xuất) thì NHCSXH nơi cho vay thực hiện thu hồi nợ trước hạn. Nếu chưa thu hồi được nợ thì chuyển toàn bộ số dư nợ gốc sang nợ quá hạn.

- Đến hạn trả nợ cuối cùng, người vay đã thoát nghèo mà không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc người vay chưa thoát nghèo mà không được NHCSXH cho gia hạn nợ.

b) NHCSXH nơi cho vay tích cực phối hợp với chính quyền địa phương, các Hội, đoàn thể nhận ủy thác và Tổ TK&VV có biện pháp kiên quyết đôn đốc, thu hồi nợ quá hạn.

16. Xử lý nợ rủi ro

Việc xử lý nợ rủi ro được thực hiện theo quy định hiện hành (Hiện nay là Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại NHCSXH) và các quy định pháp luật khác có liên quan.

17. Chi trả phí ủy thác và hoa hồng

Việc trả phí ủy thác cho Hội đoàn thể và hoa hồng cho Ban Quản lý Tổ TK&VV được thực hiện như cho vay vốn đối với hộ nghèo để sản xuất, kinh doanh theo quy định hiện hành.

18. Hạch toán kế toán

Việc hạch toán cho vay chương trình tín dụng này theo quy định hiện hành của Tổng Giám đốc NHCSXH.

19. Chế độ báo cáo thống kê

Việc báo cáo thống kê được thực hiện theo quy định hiện hành của Tổng Giám đốc NHCSXH.

20. Lưu giữ hồ sơ vay vốn

Toàn bộ hồ sơ cho vay được lưu trữ theo quy định hiện hành của NHCSXH. Riêng Danh sách hộ gia đình được hưởng chính sách vay vốn theo Quyết định 2085/QĐ-TTg được lưu giữ tại bộ phận Tín dụng để phục vụ việc theo dõi, kiểm tra, giám sát.

21. Tổ chức thực hiện

a) Danh sách thôn đặc biệt khó khăn; xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2016-2020 được quy định tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Đối với các hộ gia đình đã được vay vốn để trồng rừng sản xuất và phát triển chăn nuôi theo hướng dẫn của Tổng Giám đốc tại văn bản số 4288/NHCS-TDNN ngày 25/12/2015 thì không được vay vốn theo quy định tại Quyết định số 2085/QĐ-TTg và hướng dẫn nghiệp vụ của Tổng Giám đốc NHCSXH tại văn bản này.

c) Đối với các hộ gia đình thuộc đối tượng được thụ hưởng chính sách vay vốn nêu tại điểm 1 văn bản này và có đủ điều kiện vay vốn nhưng đang có dư nợ vay chương trình cho vay hộ nghèo để đầu tư vào sản xuất, kinh doanh thì có thể được vay vốn chương trình này nhưng tổng dư nợ 02 chương trình sau khi thực hiện cho vay không vượt quá mức cho vay tối đa áp dụng đối với hộ nghèo trong từng thời kỳ.

d) NHCSXH cấp tỉnh, cấp huyện báo cáo UBND và tham mưu Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH cùng cấp triển khai thực hiện cho vay theo Quyết định 2085/QĐ-TTg; đồng thời, quán triệt đến toàn thể cán bộ trong đơn vị về nội dung văn bản này; tổ chức tuyên truyền chủ trương, chính sách tín dụng tới các cấp, các ngành và người dân biết để thực hiện và giám sát; thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát đảm bảo nguồn vốn đầu tư đúng đối tượng, đúng chính sách quy định tại Quyết định 2085/QĐ-TTg.

đ) Văn bản này có hiệu lực kể từ ngày 07/7/2017. Việc giải ngân cho vay theo hướng dẫn tại văn bản này được thực hiện đến hết ngày 31/12/2020.

(Gửi kèm: Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ;
Thông tư số 02/2017/TT-UBDT ngày 22/5/2017 của Ủy ban Dân tộc).

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ; } (để báo cáo)
- Ủy ban Dân tộc; }
- Hội LH Phụ nữ VN; }
- Hội Nông dân VN; }
- Hội Cựu chiến binh VN; } (để p/h thực hiện)
- TW Đoàn TNCS HCM; }
- Tổng Giám đốc;
- Trưởng Ban kiểm soát HĐQT;
- Các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng;
- Các Ban CMNV tại HSC;
- Sở giao dịch, TTĐT, TTCNTT;
- Ban KTKSNB KVMN;
- Chi nhánh NHCSXH các tỉnh, thành phố;
- Website NHCSXH;
- Lưu: VT, TK, TDNN.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Lý

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2085/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

ĐẾN

Số: ...1831.....

Ngày: 3.11.2016...

Chuyên: *[Handwritten signature]*

Lưu:

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 539/NQ-UBTVQH13 ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011 đến 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020.

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Tập trung giải quyết những vấn đề khó khăn, bức xúc nhất về đời sống, sản xuất; từng bước cải thiện và nâng cao điều kiện sống cho hộ dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn; góp phần giảm nghèo bền vững, giảm dần chênh lệch trong phát triển giữa vùng dân tộc thiểu số và miền núi với các vùng khác trong cả nước.

b) Mục tiêu cụ thể

- Góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi từ 3% đến 4%/năm; hộ nghèo được xác định theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;

- Giải quyết đất sản xuất, chuyển đổi nghề cho trên 80% số hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn thiếu đất sản xuất; cơ bản giải quyết tình trạng thiếu nước sinh hoạt cho hộ dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo sống phân tán ở vùng đặc biệt khó khăn;

- Hoàn thành các dự án định canh định cư tập trung theo kế hoạch được duyệt để tiếp tục bố trí sắp xếp dân cư nhằm ổn định đời sống, phát triển sản xuất cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số du canh, du cư còn lại theo Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ;

- Tạo điều kiện thuận lợi để hộ dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn vay vốn tín dụng ưu đãi để phát triển sản xuất.

2. Phạm vi: Chính sách này được thực hiện ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Hỗ trợ trực tiếp đến hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo ở xã khu vực III, thôn, bản đặc biệt khó khăn. Đảm bảo công khai, minh bạch, đúng đối tượng; các hộ được hỗ trợ phải sử dụng vốn đúng mục đích.

2. Giao quyền chủ động cho các địa phương, tăng cường sự tham gia của người dân trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện chính sách.

3. Bố trí vốn theo các quy định của chính sách và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước.

Điều 3. Nội dung chính sách đặc thù

1. Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán cho hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo ở xã khu vực III, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

a) Đối tượng: Hộ dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã khu vực III, thôn, bản đặc biệt khó khăn sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp thiếu đất ở, đất sản xuất theo mức bình quân của địa phương, thiếu nước sinh hoạt; chưa được hưởng các chính sách hỗ trợ về đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán.

b) Nội dung chính sách:

- Hỗ trợ đất ở: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động bố trí ngân sách, tạo quỹ đất để giao đất cho các hộ làm nhà ở. Mức giao đất ở cho hộ do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định phù hợp với thực tế của địa phương.

- Hỗ trợ đất sản xuất:

Hộ chưa có đất sản xuất nếu có nhu cầu thì được chính quyền địa phương trực tiếp giao đất hoặc hỗ trợ trực tiếp bằng tiền tối đa 15 triệu đồng/hộ từ ngân sách nhà nước và được vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội quy định tại khoản 3 Điều 3 Quyết định này để tạo quỹ đất sản xuất.

Trường hợp chính quyền địa phương không bố trí được đất sản xuất thì hộ chưa có đất hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ chuyển đổi nghề từ ngân sách nhà nước bằng tiền tối đa 05 triệu đồng/hộ và vay vốn tại Ngân hàng chính sách xã hội quy định tại khoản 3 Điều 3 Quyết định này để làm dịch vụ hoặc làm nghề khác tăng thu nhập.

Các đối tượng nêu trên chỉ được thụ hưởng một trong hai chính sách hỗ trợ đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề.

- Hỗ trợ nước sinh hoạt: Hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo ở xã khu vực III, thôn, bản đặc biệt khó khăn thiếu nước sinh hoạt được hỗ trợ bình quân 1,5 triệu đồng/hộ để tạo nguồn nước phục vụ sinh hoạt.

2. Bố trí sắp xếp ổn định dân cư cho hộ dân tộc thiểu số còn du canh du cư

Tiếp tục thực hiện chính sách, kế hoạch định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số du canh, du cư theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2007, Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2009 và Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ:

a) Tiếp tục đầu tư các công trình theo kế hoạch được duyệt tại các điểm định canh, định cư tập trung;

b) Bố trí vốn thanh toán cho các công trình hạ tầng tại các điểm định canh, định cư đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng còn thiếu vốn;

c) Chi trả các khoản hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi

a) Đối tượng:

- Hộ thiếu đất sản xuất quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Quyết định này;

- Hộ dân tộc thiểu số nghèo sinh sống tại các xã khu vực III, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

b) Phương thức cho vay: Thực hiện theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; mục đích vay: Tạo quỹ đất sản xuất, làm

dịch vụ hoặc làm nghề khác để tăng thu nhập, giảm nghèo bền vững; định mức vay: Không vượt quá mức cho vay tối đa áp dụng đối với hộ nghèo trong từng thời kỳ; thời hạn vay tối đa là 10 năm; lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất cho vay hộ nghèo theo từng thời kỳ; Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay và có thể ủy thác một số nội dung công việc cho các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã. Hộ được vay vốn là thành viên tổ tiết kiệm và vay vốn.

c) Xử lý nợ đến hạn, gia hạn nợ và xử lý rủi ro

- Đến hạn trả nợ, nếu hộ được vay vốn chưa thoát nghèo và đang gặp khó khăn tạm thời chưa có nguồn trả nợ thì được xem xét kéo dài thời gian trả nợ tối đa không quá 5 năm; nếu hộ được vay vốn đã thoát nghèo thì phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ, trường hợp không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì chuyển sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

- Đối với các hộ được vay vốn gặp rủi ro do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc các khó khăn bất khả kháng khác không trả được nợ thì được xử lý rủi ro theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

d) Đối tượng được vay với các nội dung theo Quyết định này không phải dùng tài sản để đảm bảo tiền vay, được miễn lệ phí làm thủ tục hành chính trong việc vay vốn.

đ) Đối với những hộ đã được hưởng chính sách theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020 thì không được hưởng chính sách hỗ trợ đất sản xuất và vay vốn ưu đãi theo Quyết định này.

Điều 4. Các bước xác định đối tượng thụ hưởng chính sách

1. Trưởng thôn tổ chức họp thôn (có sự tham gia của ít nhất 2/3 số hộ gia đình trong thôn) thông báo về nội dung chính sách quy định tại quyết định này và tiến hành bình xét công khai; lập hồ sơ bình xét (bao gồm biên bản họp bình xét và danh sách theo thứ tự ưu tiên những hộ thuộc gia đình chính sách, những hộ có hoàn cảnh khó khăn hơn) gửi Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp hồ sơ của các thôn; tổ chức kiểm tra quy trình bình xét ở thôn; lập danh sách theo thứ tự ưu tiên có xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; lập 02 bộ hồ sơ (bao gồm văn bản đề nghị hưởng chính sách và danh sách hộ được thụ hưởng chính sách), 01 bộ gửi cơ quan làm công tác dân tộc cấp huyện và 01 bộ niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Cơ quan làm công tác dân tộc cấp huyện tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện tổng hợp nhu cầu của các xã, lập hồ sơ (bao gồm văn bản đề nghị hưởng chính sách và danh sách các hộ hưởng chính sách của từng xã chi tiết đến từng thôn, từng hộ gia đình) gửi Cơ quan làm công tác dân tộc cấp tỉnh.

4. Cơ quan làm công tác dân tộc cấp tỉnh tổng hợp, tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập Đề án gửi Ủy ban Dân tộc thẩm tra trước khi phê duyệt. Hồ sơ hợp lệ (bao gồm dự thảo đề án, bản thuyết minh các nội dung của đề án, các phụ lục kèm theo và văn bản xin ý kiến) được lập thành 04 bộ gửi Ủy ban Dân tộc, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và lưu tại cơ quan làm công tác dân tộc cấp tỉnh 01 bộ.

5. Sau khi có ý kiến thẩm tra bằng văn bản của Ủy ban Dân tộc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn chỉnh, phê duyệt Đề án và giao cho các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện.

Điều 5. Nguồn vốn và cơ chế thực hiện

1. Nguồn vốn

a) Ngân sách địa phương bố trí kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở; ngân sách trung ương bố trí trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 hỗ trợ có mục tiêu cho các địa phương để thực hiện các chính sách còn lại.

b) Nguồn cấp bù chênh lệch lãi suất và chi phí quản lý cho Ngân hàng Chính sách xã hội do ngân sách trung ương bảo đảm.

c) Lồng ghép với nguồn vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình mục tiêu và chính sách khác.

2. Cơ chế thực hiện

a) Các địa phương tổ chức rà soát, xác định đối tượng thụ hưởng, lập và phê duyệt Đề án thực hiện chính sách; gửi Ủy ban Dân tộc tổng hợp nhu cầu, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

b) Hằng năm bố trí ngân sách trung ương và địa phương để thực hiện các chính sách quy định tại Quyết định này.

c) Đối tượng thụ hưởng chính sách này vẫn được thực hiện các chính sách khác hiện hành trên địa bàn trừ đối tượng quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 3 của Quyết định này.

d) Những địa phương tự cân đối được ngân sách căn cứ vào nội dung, cơ chế chính sách của Quyết định này có thể bố trí nguồn lực để thực hiện chính sách với định mức cao hơn cho phù hợp với thực tế của địa phương.

đ) Trường hợp đối tượng được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ cùng một nội dung thì chỉ được hưởng chính sách cao nhất.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các bộ, ngành trung ương

a) Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan tổng hợp nhu cầu, kế hoạch và hướng dẫn triển khai, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tổng kết, đánh giá, báo cáo việc thực hiện chính sách;

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và Ủy ban Dân tộc bố trí vốn đầu tư cho các địa phương, vốn cấp bù chênh lệch lãi suất và chi phí quản lý cho Ngân hàng Chính sách xã hội trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 – 2020 và hằng năm, trình cấp có thẩm quyền theo quy định;

c) Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính thực hiện chính sách; chủ trì bố trí kinh phí thường xuyên hằng năm; thực hiện cấp bù chênh lệch lãi suất và chi phí quản lý cho Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định;

d) Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn quy trình, thủ tục cho vay theo quy định đảm bảo đơn giản, rõ ràng, dễ thực hiện; căn cứ vào nhu cầu vốn đã được phê duyệt, xây dựng kế hoạch cho vay hằng năm và cả giai đoạn, định kỳ 6 tháng, hằng năm báo cáo kết quả thực hiện gửi Ủy ban Dân tộc tổng hợp;

đ) Các bộ, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp hướng dẫn đôn đốc, kiểm tra, hỗ trợ các địa phương thực hiện có hiệu quả các chính sách quy định tại Quyết định này;

e) Đề nghị Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên chi đạo các cấp hội tổ chức tuyên truyền, vận động hội viên và toàn dân hưởng ứng, tham gia thực hiện có hiệu quả chính sách này.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Chịu trách nhiệm trực tiếp, toàn diện trong việc lập kế hoạch, phê duyệt và tổ chức thực hiện chính sách theo Quyết định này tại địa phương;

b) Hằng năm gửi kế hoạch triển khai và báo cáo kết quả thực hiện để Ủy ban Dân tộc tổng hợp;

c) Giao cơ quan làm công tác dân tộc cấp tỉnh là cơ quan thường trực giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện Quyết định;

d) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, các sở, ban, ngành phối hợp với các tổ chức liên quan ở địa phương để triển khai thực hiện Quyết định;

đ) Chỉ đạo việc lồng ghép có hiệu quả nguồn vốn thực hiện các chính sách theo Quyết định này với các chương trình, dự án, các chính sách khác trên địa bàn;

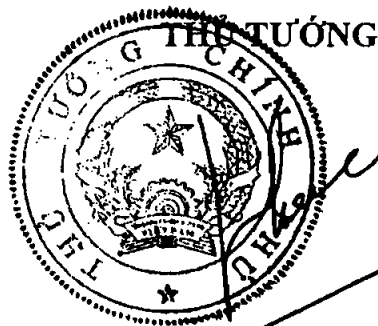
e) Chủ động bố trí ngân sách địa phương để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 8. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Ban Chỉ đạo: Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, V.III (3b). KN 180



Nguyễn Xuân Phúc

Số: 02/2017/TT-UBDT

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2017

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg
ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ
phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội
vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020**

Căn cứ Nghị định số 13/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Dân tộc;

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, tín dụng ưu đãi và chính sách bố trí sắp xếp ổn định dân cư cho hộ dân tộc thiểu số còn du canh du cư quy định tại Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 2085/QĐ-TTg).

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng áp dụng chính sách hỗ trợ về đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt:

Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo (kể cả vợ hoặc chồng là người dân tộc thiểu số) ở các thôn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; hộ nghèo (gồm cả dân tộc Kinh) ở xã khu vực III, thôn, bản, buôn, làng, ấp, phum, sóc, xóm... (sau đây gọi chung là thôn) đặc biệt khó khăn theo tiêu chí hộ nghèo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng

Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, có trong danh sách hộ nghèo đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp; chưa có hoặc thiếu đất ở, đất sản xuất theo hạn mức đất bình quân chung do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); thiếu nước sinh hoạt; chưa được hưởng các chính sách của nhà nước hỗ trợ về đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt. Riêng các hộ đã được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020, thì không được hưởng chính sách hỗ trợ đất sản xuất và chuyển đổi nghề.

b) Đối tượng áp dụng chính sách tín dụng ưu đãi:

Đối tượng chưa có hoặc thiếu đất sản xuất theo mức bình quân chung của địa phương quy định tại Điểm a Khoản 2, Điều 1 được vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội để tạo quỹ đất hoặc chuyển đổi nghề; đối tượng là hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo ở xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn có phương án sử dụng vốn vay sản xuất kinh doanh được vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh.

c) Đối tượng áp dụng chính sách bố trí sắp xếp ổn định dân cư:

Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 06/2013/TTLT-UBND-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2015.

d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, tín dụng ưu đãi và bố trí sắp xếp ổn định dân cư theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg.

đ) Đối với các địa phương có quy định chuẩn nghèo cao hơn chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định việc vận dụng chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, nhưng không được thấp hơn mức hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 2085/QĐ-TTg; kinh phí thực hiện do ngân sách địa phương đảm bảo và huy động các nguồn hợp pháp khác.

Điều 2. Hỗ trợ đất ở

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chủ động cân đối quỹ đất và chủ động bố trí ngân sách để giao đất ở cho các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách quy định tại Điểm a, Khoản 2 Điều 1 của Thông tư này. Việc giao đất ở phải gắn phương án làm nhà ở trên diện tích đất được hỗ trợ, tránh tình trạng các hộ được hỗ trợ đất ở nhưng lại không có nhà ở.

Điều 3. Hỗ trợ đất sản xuất

1. Đất sản xuất quy định tại Quyết định số 2085/QĐ-TTg là đất nông nghiệp theo quy định tại Điều 10, Luật Đất đai số 45/2013/QH13 của Quốc hội.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào quỹ đất, điều kiện thực tế của địa phương để quy định mức bình quân diện tích đất sản xuất cho mỗi hộ gia đình trên địa bàn tỉnh nhưng không được vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp cho mỗi hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật về đất đai để làm cơ sở xác định hộ gia đình thiếu đất sản xuất.

3. Mức hỗ trợ đất sản xuất:

a) Đối với hộ chưa có đất:

Mức hỗ trợ 15 triệu đồng/hộ từ ngân sách nhà nước và được vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 3 Quyết định số 2085/QĐ-TTg.

b) Đối với hộ thiếu đất:

Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội tương ứng với diện tích đất còn thiếu so với mức bình quân diện tích đất sản xuất cho mỗi hộ gia đình trên địa bàn tỉnh quy định tại Khoản 2 Điều này.

4. Các hình thức hỗ trợ:

a) Trường hợp địa phương còn quỹ đất có khả năng sản xuất được mà không cần phải thực hiện cải tạo đất thì Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) căn cứ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thực hiện giao đất hỗ trợ cho các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách chưa có đất sản xuất hoặc thiếu đất sản xuất theo quy định của pháp luật về đất đai, Quyết định số 2085/QĐ-TTg và Thông tư này; Các hộ này không được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước và không được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội để tạo quỹ đất sản xuất. Trường hợp giao đất cho hộ chưa đủ diện tích so với mức bình quân chung thì phần diện tích đất còn thiếu được hỗ trợ theo quy định tại Điểm b, Điểm c, Khoản 4 Điều này;

b) Trường hợp địa phương còn quỹ đất sản xuất nhưng phải khai hoang, phục hóa, cải tạo đất để có khả năng sản xuất được thì Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) hướng dẫn các hộ trực tiếp khai hoang, phục hóa, cải tạo đất hoặc tổ chức lập và thực hiện dự án khai hoang, phục hóa, cải tạo đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt để giao đất sản xuất cho hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách theo quy định của pháp luật về đất đai, Quyết định số 2085/QĐ-TTg và Thông tư này. Mức hỗ trợ và vay vốn thực hiện khai hoang, phục hóa, cải tạo đất không vượt quá quy định tại Khoản 3 Điều này;

c) Trường hợp các hộ có nhu cầu tự nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất sản xuất thì Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai; mức hỗ trợ và vay vốn theo số tiền giao dịch thực tế nhưng không vượt quá quy định tại Khoản 3 Điều này;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện bố trí ngân sách địa phương và thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ được hỗ trợ đất sản xuất theo quy định. Các hộ được hỗ trợ đất sản xuất không được chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được hỗ trợ trong thời gian 10 năm kể từ ngày được giao đất.

5. Hỗ trợ chuyển đổi nghề:

Đối với những địa phương không còn quỹ đất sản xuất để giao thì Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào danh sách đăng ký hưởng chính sách để thực hiện hỗ trợ chuyển đổi nghề thay thế đất sản xuất. Mức hỗ trợ bằng tiền tối đa 05 triệu đồng/hộ và được vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại Điều 6 Thông tư này. Kinh phí hỗ trợ và vay vốn ngân hàng để chuyển đổi nghề được sử dụng đầu tư vào sản xuất, kinh doanh ngành nghề không trái pháp luật (như: mua sắm máy móc, công cụ sản xuất, dịch vụ nông nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp, buôn bán,...) để tạo thu nhập ổn định, lâu dài thay thế thu nhập từ đất sản xuất.

Điều 4. Hỗ trợ nước sinh hoạt

1. Hộ gia đình thiếu nước sinh hoạt quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 1 của Thông tư này được hỗ trợ bình quân 1,5 triệu đồng/hộ để tạo nguồn nước phục vụ sinh hoạt. Kinh phí hỗ trợ nước sinh hoạt được sử dụng linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tế của từng thôn, xã và điều kiện sinh hoạt của hộ gia đình như: đào giếng; mua vật dụng dẫn nước, trữ nước đảm bảo nguyên tắc các hộ được hỗ trợ kinh phí phải có nước sinh hoạt ổn định và được bố trí ở khu vực thuận tiện cho sinh hoạt gia đình.

2. Tùy theo tình hình thực tế của từng địa phương, có thể tiến hành hỗ trợ theo nhóm hộ trên cơ sở mức hỗ trợ bình quân là 1,5 triệu đồng/hộ để xây dựng những công trình sử dụng chung, nhóm hộ phải tự nguyện, cam kết bảo vệ và duy trì công trình, đảm bảo có nguồn nước ổn định.

Điều 5. Hỗ trợ bố trí, sắp xếp ổn định dân cư

1. Chính sách hỗ trợ bố trí sắp xếp ổn định dân cư cho hộ đồng bào thiểu số còn du canh du cư thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 06/2013/TTLT-UBND-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2015;

2. Đối với chính sách hỗ trợ nhân viên y tế và nhân viên khuyến nông, khuyến lâm quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 2 Thông tư liên tịch số 06/2013/TTLT-UBDT-BTC được thực hiện theo quy định tại Nghị định 47/2016/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Điều 6. Hỗ trợ tín dụng ưu đãi

1. Đối tượng vay vốn tín dụng quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 1 Thông tư này có thể vay vốn một hoặc nhiều lần nhưng tổng dư nợ cho vay không vượt quá mức cho vay tối đa áp dụng đối với hộ nghèo trong từng thời kỳ, không phải dùng tài sản bảo đảm tiền vay, được miễn lệ phí làm thủ tục hành chính khi vay vốn.

2. Đối tượng chưa có hoặc thiếu đất sản xuất theo quy định tại Điểm a, khoản 2, Điều 1 Thông tư này đã được hưởng chính sách vay vốn từ các chương trình tín dụng chính sách khác vẫn được vay vốn tạo quỹ đất sản xuất hoặc chuyển đổi nghề theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg (trừ trường hợp đã vay vốn theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ).

3. Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo ở xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn có phương án sử dụng vốn vay sản xuất kinh doanh được vay vốn để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh và được hưởng chính sách ưu đãi quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 3 Quyết định số 2085/QĐ-TTg (trừ trường hợp đã vay vốn theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ).

4. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện giải ngân cho vay theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Ngân hàng Chính sách xã hội căn cứ quy định tại Quyết định số 2085/QĐ-TTg và hướng dẫn tại Thông tư này có trách nhiệm hướng dẫn quy trình, thủ tục cho vay đảm bảo đơn giản, rõ ràng, dễ thực hiện; tổ chức thực hiện cho vay kịp thời, đúng quy định và định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo kết quả gửi Ủy ban Dân tộc để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Giao Ban Dân tộc hoặc Phòng dân tộc thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu tổ chức triển khai việc rà soát, xác định đối tượng, tổng hợp nhu cầu vốn, xây dựng đề án thực hiện chính sách của địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gửi xin ý kiến Ủy ban Dân tộc bằng văn bản trước khi phê duyệt. Thời điểm xác định đối tượng hưởng chính sách tính tại thời điểm rà soát, lập đề án của địa phương. Nội dung đề án cần nêu rõ số hộ thuộc đối tượng thụ hưởng, số vốn cần hỗ trợ của từng nội dung chính sách; có số liệu chi tiết (theo biểu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này), báo cáo thuyết minh và văn bản đề nghị Ủy ban Dân tộc; ✓

b) Giao Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt danh sách chi tiết hộ gia đình được hưởng chính sách hỗ trợ và đăng ký vay vốn theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg làm cơ sở để tổ chức thực hiện chính sách;

c) Xem xét hỗ trợ kinh phí từ ngân sách địa phương cho công tác tổ chức rà soát, lập đề án và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thực hiện chính sách ở địa phương;

d) Căn cứ đề án được phê duyệt và kết quả thực hiện hàng năm, tổng hợp nhu cầu vốn thực hiện chính sách theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg gửi Ủy ban Dân tộc cùng thời điểm lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách hàng năm theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;

đ) Định kỳ 6 tháng, hàng năm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện chính sách tại địa phương, có số liệu chi tiết (theo biểu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này) gửi Ủy ban Dân tộc, đồng gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 8. Điều khoản thi hành

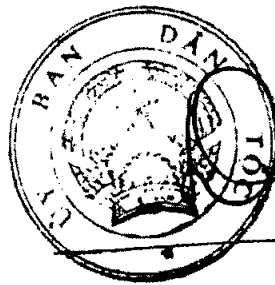
1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2017.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Ủy ban Dân tộc để nghiên cứu, giải quyết. / *U.B.T.C.*

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc của Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Cơ quan công tác Dân tộc, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Vụ, đơn vị thuộc UBNDT;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử UBNDT;
- Lưu: VT, CSĐT (05b);

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM



Đỗ Văn Chiến

TỔNG HỢP NHỮNG CĂN THỦ HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẤT Ồ, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT, BỐ TRÍ SẮP XẾP ỒN ĐỊNH DÂN CƯ

Kèm theo Thông tư số: 02/2017/TT-UBND, ngày 22 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban Dân tộc

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Tên huyện, thị xã	Tổng số hộ hưởng các chính sách	Tổng vốn giai đoạn 2016-2020 (NSTW)		Đất ở			Đất sản xuất				Nước sinh hoạt			Bố trí sắp xếp Ồn định dân cư				Vốn ngân sách địa phương tự đảm bảo	
			Số hộ	Tổng vốn vay	Số hộ	Diện tích (ha)	Vốn hỗ trợ	Hỗ trợ chuyển đổi nghề		Số hộ	Số điểm ĐCĐC	Số hộ	Số hộ	Số hộ	Số hộ	Số hộ	Số hộ	Số hộ		Số hộ
								Vốn hỗ trợ	Vốn vay											
1	2	$3=(6+9+13+16+18)$	$4=(1+4+17+21)$	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1																				
2																				
3																				
4																				
5																				
6																				
	Tổng số																			

Ghi chú:

- Cột 19,20 tổng hợp nhu cầu còn lại theo QĐ 1342/QĐ-TTg (cả điểm chưa đầu tư và điểm dở dang)

- Cột 21 bao gồm vốn đầu tư và vốn sự nghiệp, công trình hoàn thành còn thiếu vốn thanh toán

- Cột 22 áp dụng cho các tỉnh tự căn đối được ngân sách

..... ngày .. tháng .. năm 2017

T/M ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (TP).....

(Ký, ghi rõ họ tên)

1/1/1/1/1

BẢO ĐẢM VIỆN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẤT Ồ, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT, BỒ TRÍ SẮP XẾP ỒN ĐỊNH DÂN CƯ

Kèm theo Thông tư số: 02/2017/TT-UBND, ngày 22 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban Dân tộc)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Tên huyện, thị xã	Tổng số hộ đã được hưởng các chính sách	Tổng vốn thực hiện hỗ trợ	Tổng vốn thực hiện cho vay	Đất ồ			Đất sản xuất						Nước sinh hoạt		Bồ trí sắp xếp ỒN định dân cư			Ghi chú			
					Số hộ	Diện tích (ha)	Vốn hỗ trợ từ NSDP	Hỗ trợ đất sản xuất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Số hộ	Vốn hỗ trợ	Số hộ	Vốn hỗ trợ	Số hộ	Vốn hỗ trợ	Số hộ	Vốn hỗ trợ	Kết quả thực hiện		Tổng vốn đã thanh toán		
1	2	3=(6+9+13+16+18)	4=(11+14+17+21)	5=(12+15)	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=19*20	22	

[Signature]

....., ngày .. tháng .. năm ..
 T/M ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (TP).....
 (Ký, ghi rõ họ tên)